

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2019/DS-PT
Ngày 29 tháng 11 năm 2019
v/v “Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18 và 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 106/2019/ TLPT-DS ngày 18-9-2019 về việc “Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 01-8-2019 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 148/2019/QĐ-PT ngày 11-10-2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần A, sinh năm 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: tổ K, ấp L, xã X, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần A1, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ K, ấp L, xã X, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 18-12-2018) (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Đoàn thị B, sinh năm 1935 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã X, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Lê Văn B1, sinh năm 1958; địa chỉ: đường F, khu S, phường P thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (theo Giấy ủy quyền ngày 16-10-2019) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Lê B2 là luật sư

của Văn phòng luật sư Q thuộc đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Đào C, sinh năm 1960 (có đơn xin giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: tổ K, ấp L, xã X, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.2. Bà Hoàng D, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: tổ K, ấp L, xã X, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.3. Ông Trần E, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: tổ K, ấp L, xã X, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.4. Ông Hoàng G, sinh năm 1969 (vắng mặt) và bà Võ H, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: tổ 5, ấp L, xã X, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. *Người làm chứng:* Ông Lê V, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: tổ 4, ấp L, xã X, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

5. Người kháng cáo: bị đơn bà Đoàn thị B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Trần A1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 7.148m² thuộc thửa số 148, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã M, huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là nằm trong diện tích đất 6,4 ha được ông Trần A nhận giao khoán theo Hợp đồng số 01-95/HĐK ngày 18-01-1995 với Ban Quản lý dự án 1892 của Sở Nông lâm tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Theo Hợp đồng nêu trên thì hộ gia đình ông A được khoán bảo vệ, gây trồng rừng sản xuất với diện tích 6,4 ha tại lô 8, tiểu khu 41, thuộc ấp 4, xã M.

Năm 2009, thực hiện chủ trương của Nhà nước về giao đất trồng rừng cho người trực tiếp sản xuất nên gia đình ông A đã đi kê khai diện tích đất đang sản xuất để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, do thời điểm năm 2009 có quy định về hạn mức sử dụng đất của mỗi hộ gia đình nên ông A có nhờ bà Đoàn thị B là xui gia với ông A đứng tên giùm diện tích đất của thửa 148 tờ bản đồ 24, xã M là phần vượt quá hạn mức sử dụng. Ngoài ra, ông A còn nhờ bà Bùi Thị Z, bà Đỗ Thị N và ông Lê V đứng tên giùm cho một số thửa đất khác. Việc ông A nhờ bà B đứng tên giùm thửa đất số 148 thì không được lập thành văn bản do ông A tin tưởng bà B. Giữa ông A và bà B có thỏa thuận miệng với nhau khi nào ông A cần thì bà B sẽ sang tên lại. Do đó, việc thực hiện các thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 148 cho bà B đều do ông A làm, bà B chỉ việc ký vào các văn bản do ông A chuẩn bị sẵn. Hiện nay bà B vẫn xác nhận đứng tên giùm ông A thửa đất 148 và đồng ý sang tên cho ông A nhưng các con bà B không đồng ý.

Ông A cho biết từ khi ký Hợp đồng với Ban Quản lý dự án 1892 với Sở Nông lâm tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thì gia đình ông A là người trực tiếp sử dụng thửa đất số 148 để trồng tràm. Từ năm 2015 cho đến nay, ông A đã cho ông Trần E là em ruột của ông A mượn thửa đất số 148 để trồng khoai mì.

Nay ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 7.148m² thuộc thửa đất số 148, tờ bản đồ 24 tọa lạc tại xã M, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là thuộc quyền sử dụng của ông A đồng thời buộc bà B phải giao trả diện tích đất trên cho ông A.

** Theo Bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Hoàng D là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất 7.148m² thuộc thửa 148, tờ bản đồ 24 xã M, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là do bà Đoàn thị B đứng tên giùm cho bà Hoàng D. Nguyên nhân của sự việc trên là do trước đây ông A có nợ tiền bà D nhưng không trả được, do đó ông A đã cản trừ diện tích đất trên cho bà D để trả nợ. Toàn bộ các thủ tục để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 148 cho bà B là do ông A thực hiện, bà B chỉ việc ký vào các văn bản do ông A chuẩn bị sẵn.

Bà B xác định không đứng tên giùm thửa đất số 148 cho ông A như ông A trình bày.

Nay bà B xác định chỉ đứng tên giùm thửa đất số 148 cho bà D nên diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của bà B, do đó bà B không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

- Bà Hoàng D trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 7.148m² thuộc thửa 148, tờ bản đồ 24 xã M, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là do bà D nhận của ông A để cản trừ vào các khoản nợ trước đó và bà D có nhờ bà Đoàn thị B là mẹ ruột đứng tên giùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về các khoản nợ của ông A:

+ Năm 1993, ông A có vay của bà D một chiếc xe máy, sau đó ông A và bà Trần Thị Liên (là chị gái ông A) bán chiếc xe máy trên cho ông Hồ Sỹ Tấn được 13 chỉ vàng. Sau khi bán xe bà D có cho ông A vay toàn bộ số vàng này. Việc vay mượn không được lập văn bản nhưng có bà Liên, ông Tấn và chồng bà D là ông Trần E làm chứng. Ông A và bà D thỏa thuận miệng với nhau là thời hạn 01 năm sau ông A mua bạch đàn bán sẽ trả nợ. Hai bên cũng không thỏa thuận về lãi suất và không thế chấp tài sản.

+ Đến năm 1995, ông A tiếp tục vay của bà D số tiền 4.600.000 đồng. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn, chỉ thỏa thuận ông A sẽ cản trừ diện tích đất 7.148m² thuộc thửa 148, tờ bản đồ 24 xã M, thị xã Phú Mỹ để trả nợ. Việc vay mượn cũng không lập thành văn bản, có nhiều người làm chứng nhưng bà D không yêu cầu triệu tập những người này. Thỏa thuận cản trừ

diện tích đất thửa 148 để trả nợ chỉ do bà D và ông A thỏa thuận, không ai chứng kiến và cũng không lập thành văn bản.

Sau đó, ông A không trả được nợ nên có cản trở thửa đất 148 tờ bản đồ 24 xã M để trả nợ. Việc cản trở nợ được hai bên thỏa thuận miệng và thực hiện vào khoảng năm 1995, 1996. Tuy nhiên, do vợ chồng bà D thường xuyên mâu thuẫn nên bà D có nhờ mẹ ruột là bà Đoàn thị B đứng tên giùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà D nhờ bà B đứng tên giùm cũng không lập văn bản giấy tờ mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau.

Bà D xác định việc thực hiện các thủ tục đăng ký kê khai, thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B đều do ông A làm, bà B chỉ ký vào các văn bản do ông A chuẩn bị sẵn.

Về quá trình sử dụng đất thì trước năm 2010 ông A là người trực tiếp sử dụng mà không chịu giao đất cho bà D. Đến khoảng năm 2010, 2011 khi bà D quyết liệt yêu cầu ông A giao đất thì ông A mới giao thửa đất số 148 cho bà D và bà D đã trồng khoai mì cho đến nay. Việc ông A bàn giao thửa đất trên cho bà D cũng không được các bên lập thành văn bản.

Nay bà D xác định diện tích đất 7.148m² thuộc thửa 148, tờ bản đồ 24 xã M, thị xã Phú Mỹ là thuộc quyền sử dụng của bà D. Tuy nhiên, bà D không yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của bà D mà tiếp tục đồng ý để cho bà B đứng tên giùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà D xác định không có tranh chấp gì với bà B trong vụ án này. Bà D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bà Đào C trình bày:

Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã M, thị xã Phú Mỹ là tài sản chung của bà C và ông A. Bà C đồng ý với toàn bộ lời khai của ông A và không bổ sung gì thêm.

- Ông Trần E trình bày:

Vào năm 1986, ông E được ông Đinh Nam Toan là Giám đốc nông trường trồng rừng đóng tại Châu Pha, của Bộ chỉ huy quân sự đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo giao cho diện tích đất 2.9ha để khai phá trồng cây bạch đàn. Lý do là bộ chỉ huy giao cho công nhân sử dụng để gắn bó với đơn vị. Vị trí đất giáp chân núi Trọc, một bên là suối giao kèo (nay đã được công ty khai thác đá của Malaysia sử dụng). Sau khi được giao đất thì ông E là người trực tiếp sử dụng đất để trồng bạch đàn. Đến năm 1993, Nhà nước thu hồi có đền bù cho ông E, tuy nhiên số tiền đền bù do ông A và ông Vũ Anh Sơn giữ và sử dụng. Do đó, đến năm 2001 ông E có yêu cầu ông A bồi hoàn lại giá trị 2.9ha đất đã bị thu hồi. Tại “Giấy thỏa thuận” ngày 23/02/2001 ông A có đồng ý giao cho ông diện tích 1.5ha đất trồng điều (theo phương án 1). Sau đó ông A có viết giấy “Biên nhận” cam kết sau khi giải chấp cho ngân hàng xong sẽ lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên lại cho ông E. Diện tích 1.5ha ông A cam kết giao cho ông có nguồn gốc do ông A tự khai phá. Vị trí đất này giáp chân núi Tầm Phục xã M.

Tuy nhiên, từ khi ông A viết “Giấy thỏa thuận” và giấy “Biên nhận”

đến nay ông A vẫn không thực hiện thỏa thuận như đã cam kết. Diện tích 1.5ha đất ông A cam kết giao cho ông hiện nay đã bị Nhà nước thu hồi và đền bù cho ông A để làm bãi rác Tóc Tiên.

Đối với diện tích đất 7.148m² thuộc thửa 148, tờ bản đồ 24 xã M có nguồn gốc do Lâm trường Châu Thành bán cho ông Trần A với thời hạn 50 năm. Từ khi mua ông A khai phá trồng cây điều, mần cầu. Vị trí đất nằm gần nghĩa địa Tân Thành, tiếp giáp đất của Bộ chỉ huy quân sự đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo. Ông xác định diện tích đất 7.148m² thuộc thửa 148, tờ bản đồ 24 xã M là diện tích khác với diện tích 1.5ha được ghi nhận tại “Giấy thỏa thuận” ngày 23/02/2001 và giấy “Biên nhận” được lập giữa ông E và ông A.

Vào năm 2014, sau khi ông E làm nhà không còn tiền nên có gặp ông A hỏi mượn diện tích đất của thửa 148 để canh tác. Ông A đồng ý và nói giao cho ông E diện tích đất 7.148m² của thửa 148 để cấn trừ khoản nợ 1,5ha ông A đã cam kết trước kia mà không thực hiện được. Việc thỏa thuận này chỉ các bên nói miệng với nhau mà không được lập thành văn bản và có ông Sơn chứng kiến (hiện không rõ ông Sơn ở đâu). Từ năm 2014 đến nay ông E có trồng khoai mì trên diện tích đất 7.148m² của thửa 148 để sinh sống và ông A cũng không có ý kiến gì. Đối với tài sản là cây khoai mì ông E trồng trên đất thì ông E sẽ thu hoạch và trả lại đất cho người được công nhận quyền sử dụng đất trên theo quyết định của Tòa án.

Ngoài ra, ông E cho biết diện tích đất 7.148m² thuộc thửa 148, tờ bản đồ 24 xã M trước kia ông A mua của Lâm trường Châu Thành bằng “giấy xanh”. Sau đó khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A. Tuy nhiên, ông A có nhiều diện tích đất vượt quá hạn mức nên có nhờ bà Đoàn thị B đứng tên giùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 148.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông A thì ông E đề nghị bà B sang tên cho ông A để ông A sang tên cho ông E đúng như thỏa thuận trước đây. Ông E không có tranh chấp gì với ông A trong vụ án này.

- Ông Hoàng G và bà Võ H trình bày:

Ông G, bà H là con trai và con dâu của bà Đoàn thị B còn ông A là sui gia với gia đình ông G. Bà B là người tuy có trong hộ khẩu với vợ chồng ông G nhưng bà B không sống chung.

Đối với thửa đất đang tranh chấp giữa bà B và ông A thì vợ chồng ông G, bà H không có ý kiến gì vì đây là tài sản đứng tên riêng của bà B. Vợ chồng ông G xác định không có liên quan và không có quyền lợi hoặc tranh chấp gì đối với thửa đất nêu trên.

** Người làm chứng ông Lê V trình bày:*

Ông V là cháu rể của ông A.

Năm 2002, do gia đình ông A có đất vượt quá hạn điền nên có nhờ vợ chồng ông V đứng tên khoảng 01ha đất tại ấp 4, xã M. Nguồn gốc thửa đất trên theo ông V biết là của Lâm trường Châu Thành được ông A nhận chuyển

nhượng lại. Ngoài ông V thì ông A còn nhờ một số anh em bà con đứng tên đất giùm cho ông A trong đó có bà Đoàn thị B. Sau đó, trên toàn bộ diện tích đất ông A nhờ mọi người đứng tên giùm thì thực tế ông A vẫn là người trực tiếp sử dụng, canh tác trồng trọt trên đất. Ông V chưa bao giờ thấy bà B hay các con của bà B sử dụng trên thửa đất được đứng tên giùm. Việc ông V đứng tên đất giùm ông A chỉ nói miệng mà không được lập thành văn bản và toàn bộ hồ sơ giấy tờ của thửa đất ông V đứng tên giùm thì do ông A giữ. Đến năm 2018, theo yêu cầu của ông A thì vợ chồng ông V đã sang tên thửa đất đứng tên giùm cho người khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 01-8-2019 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ: Căn cứ Điều 95, 166 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 158, 160, 163, 164 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần A.

Công nhận diện tích đất 7.148m² thuộc thửa đất số 148, tờ bản đồ số 24 tại xã M, huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hiện đứng tên hộ bà Đoàn thị B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 735226 do UBND huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) cấp ngày 23/10/2015 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần A và bà Đào C.

Buộc bà Đoàn thị B phải giao trả lại thửa đất số 148 nêu trên cho ông Trần A và bà Đào C.

Ông Trần A và bà Đào C được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc chỉnh lý biến động và thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình liên quan đến diện tích đất đã được công nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12-8-2019 bị đơn bà Đoàn thị B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng D có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 01-8-2019 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, theo hướng bác toàn bộ đơn yêu cầu khởi kiện của ông Trần A.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

Ý kiến của luật sư: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đối với bà B về việc đòi

lại tài sản là quyền sử dụng đất.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: việc kháng cáo của bà B và bà D không có căn cứ, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của luật sư, kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Đoàn thị B và bà Hoàng D gửi trong hạn luật định và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 01-8-2019 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ và đã có đơn xin xét xử vắng mặt, theo quy định Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự thì sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng tới việc xét xử vụ án, nên xét xử vắng mặt những người trên.

[3] Xét nội dung đơn kháng cáo của bà Đoàn thị B và bà Hoàng D đều yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 01-8-2019 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần A.

Căn cứ vào các chứng từ, tài liệu có trong hồ sơ Hội đồng xét xử thấy:

Ông Trần A yêu cầu bà Đoàn thị B trả lại tài sản là quyền sử dụng 7.148m² đất thuộc thửa 148, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã M, huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cho ông A; Nguồn gốc đất trên ông A cho biết là ông nhận giao khoán đất trồng rừng theo hợp đồng số 01-95/HĐK ngày 18-01-1995 từ Ban quản lý dự án 1892 của Sở Nông lâm tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, hộ ông A được khoán bảo vệ, gây trồng rừng sản xuất với diện tích 6,4ha tại lô 8, tiểu khu 41, xã M; năm 2009 Nhà nước có chủ trương giao đất trồng rừng cho người trực tiếp sử dụng, ông A đã đăng ký kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên do quy định về hạn mức sử dụng đất của mỗi hộ gia đình nên ông A nhờ bà Đoàn thị B là xui gia đứng tên giùm 7.148m² đất trên; năm 2015 bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà B nhưng bà B không trả lại diện tích đất trên cho ông nên ông khởi kiện yêu cầu bà B trả lại 7.148m² đất. Xét thấy chính ông A thừa nhận do quy định hạn mức sử dụng đất cho mỗi hộ gia đình, ông A không thể đăng ký vượt hạn mức mà phải nhờ người khác đứng tên giùm, như vậy ông A không đủ điều kiện để được đăng ký xét cấp 7.148m² đất trên, đất là tài sản đặc biệt phải được nhà nước công nhận theo luật đất đai, ông A chưa được nhà nước công nhận

đất; ông A chưa cung cấp được các chứng từ, tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất trên do nhà nước cấp cho ông hoặc ông nhận chuyển nhượng từ người khác; ông A chưa chứng minh được 7.148m² đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông, tài sản chưa thuộc quyền sở hữu của ông thì ông không thể nhờ người khác đứng tên giùm; do đó việc ông A yêu cầu đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất trên khi chưa thuộc quyền sử dụng của ông là chưa có căn cứ; mặt khác theo tài liệu của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã Phú Mỹ cung cấp thì thấy ngày 18-01-1995 bà Đoàn thị B ký hợp đồng số 29a/ĐT-HĐK với Ban quản lý dự án 1892 của Sở Nông lâm tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, về việc khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng sản xuất với diện tích 1,1ha đất tại xã M, theo sơ đồ vị trí giao rừng tỷ lệ 1/2.500, năm 2009 nhà nước có chủ trương giao đất cho các hộ dân thuộc dự án 1892 trả lại, bà B có đơn xin giao đất nông nghiệp vào ngày 16-12-2009 được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận ngày 28-12-2009 nguồn gốc đất do bà B hợp đồng với lâm trường ngày 18-01-1995 hiện đang trồng điều, canh tác sử dụng ổn định không có tranh chấp, ngày 14-9-2015 Ủy ban nhân dân huyện Tân Thành ban hành quyết định giao đất số 4878/QĐ-UBND về việc giao đất sản xuất nông nghiệp cho hộ bà Đoàn thị B, ngày 23-10-2015 hộ bà Đoàn thị B được Ủy ban nhân dân huyện Tân Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 735226, với diện tích 7.148m² tại xã M, hơn nữa chính nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận là ông A là người trực tiếp đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B; như vậy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B thì ông A không ý kiến thắc mắc gì. Như vậy có căn cứ xác định diện tích 7.148m² đất đang tranh chấp không thuộc quyền sử dụng của ông A; Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng 7.148m² thuộc quyền sử dụng của ông A là không có căn cứ.

Đối với việc cản trở nợ như bà D, bà B trình bày là một quan hệ khác không liên quan với việc đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất 7.148m² trên;

Đối với việc mượn 7.148m² đất của ông A để sử dụng như ông E trình bày nhưng ông không cung cấp được chứng từ tài liệu để chứng minh cho sự việc trên; hơn nữa như đã phân tích ở trên 7.148m² đất chưa thuộc quyền sử dụng của ông A nên ông A không có quyền cho mượn, do đó ý kiến của ông E không có căn cứ.

Như vậy có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B và bà D; sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đối với bà B về việc đòi lại tài sản là quyền sử dụng 7.148m² đất.

Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông A phải chịu 300.000đ án phí không có giá ngạch, tuy nhiên ông A thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà B, bà D không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của bà Đoàn thị B và bà Hoàng D.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 01-8-2019 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Áp dụng: Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần A đối với bà Đoàn thị B, về việc “Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

2. Chi phí thẩm định: ông Trần A tự nguyện chịu 400.000đ (bốn trăm ngàn đồng) (đã nộp xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Trần A do thuộc trường hợp người cao tuổi.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Đoàn thị B và bà Hoàng D không phải chịu. Hoàn trả cho bà Đoàn thị B và bà Hoàng D mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án lần lượt số TU/2017/0010178, TU/2017/0010179 cùng ngày 14-8-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 29-11-2019).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thị xã Phú Mỹ;
- VKSND thị xã Phú Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thành Hiếu

